

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG NHẬN THỨC VÀ KHẢ NĂNG TỰ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN CÁC ĐẢO VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

Hồ Thị Tố Nga*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Thực trạng nhận thức về BĐKH và VSMT của người dân trên các đảo Cô Tô, Bạch Long Vỹ, Cát Bà và đảo Cát Hải; Đánh giá khả năng tự ứng phó trên các đảo với BĐKH. **Đối tượng nghiên cứu:** Người dân sống và làm việc trên các đảo trong 5 năm 2008 – 2012. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích. **Kết quả:** 85,5% nhân dân cho rằng biểu hiện của BĐKH bao gồm tất cả các hiện tượng; 85,1% cho rằng nguyên nhân là do con người; 53,3% cho rằng BĐKH làm tăng tỷ lệ mắc một số bệnh, bệnh sốt xuất huyết chiếm 55,8%. Nước sinh hoạt trên đảo 100% là nước mưa; 47,8% nước máy; 15,3% nước ao hồ, 30,4 % nước giếng khoan, 73,3 % nước giếng đào. Khi có bão lũ xảy ra, 55,9% che chắn, kê cao chuồng trại để bảo vệ gia súc, gia cầm. 8,3 % phun thuốc phòng bệnh cho gia súc. Khi bị bệnh trong điều kiện thảm họa xảy ra, 53,5% đến bệnh viện. 22,4% đến bệnh viện Quân y. Trợ giúp từ xa chiếm 1,3%; 90% trợ giúp từ xa qua điện thoại. Kết quả trợ giúp y tế từ xa, 5% khỏi, 95% đỡ. Khi cấp cứu, 59,8% bệnh nhân được chở bằng tàu khách hoặc tàu du lịch. 100% cho rằng phải bảo vệ, trồng rừng trên đảo và giữ vệ sinh nguồn nước, không khí. 53,2 % người dân cho rằng phải tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức, thực hành về BĐKH. **Kết luận:** Người dân trên đảo có nhận thức đúng về các hiện tượng của BĐKH, nguyên nhân, các bệnh do biến đổi khí hậu gây ra ... Từ đó có những biện pháp tự ứng phó với biến đổi khí hậu.

SUMMARY

RESEARCH ON AWARENESS AND SELF-RESPONSE TO CLIMATE CHANGE ABILITY OF CITIZENS ON NORTH EAST ISLANDS OF VIETNAM

Study objects: Current situations on awareness of climate change and environmental sanitation of citizens on Cô Tô, Bạch Long Vỹ, Cát Bà and Cát Hải islands; Evaluate self-response to climate change ability on these islands. **Study subjects:** People who live and work on these islands during the years 2008 – 2012. **Study methods:** Cross-sectional description with analysis. **Study results:** 85.5% of citizens indications of climate change include; 85.1% of them claim that the causes of climate change are human beings, while 53.3% insist that climate change results in the escalating rates of diseases, namely dengue fever, at 55.8%. Drinking water, 100% from rain water. 47.8% tap water; 15.3% use water from lakes for hygiene, while 30.4% of them use water from wells and 73.3% use dug wells as a water resource. In case of storm, 55.9% of island citizens have shelter as well as elevating barns to protect poultry and cattle. 8.3% of them spray disease – prevention medicines to their cattle. When ill in case of disaster, 53.5% of island population chooses to have their health checked at hospitals. In addition, they also have treatments at the Military Hospital, at 22.4%. The proportion of citizens who ask for remote support takes a negligible number at only 1.3% as they are not in the habit of doing this. 5% of patients receiving remote support are cured, the others having their illness eased. In the event of emergency, 59.8% of patients are carried on passenger or cruise ships. 100% of citizens assert that it is vital that

* Viện Y học biển

Phản biện khoa học: TS Song Hương

forests on the islands be protected and replanted, and the air and water resources' sanitation is also of great importance. 53.2% of them propose the necessity of training, practicing skills advancing and as well as raising awareness of climate change. Conclusion: Island population has proper awareness of the indications of, causes of, and the diseases created by climate change. They therefore can provide themselves with self-response measures for climate change.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Biến đổi khí hậu là “những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu”, là những biến đổi trong môi trường vật lý hoặc sinh học gây ra những ảnh hưởng có hại đáng kể đến thành phần, khả năng phục hồi hoặc sinh sản của các hệ sinh thái tự nhiên và được quản lý hoặc đến hoạt động của các hệ thống kinh tế - xã hội hoặc đến sức khỏe và phúc lợi của con người”.(Theo công ước chung của LHQ về biến đổi khí hậu).

Tuy vậy, nghiên cứu thực trạng nhận thức của người dân trên các đảo về khả năng tự ứng phó với biến đổi khí hậu trên các đảo chưa được nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu nhận thức của người dân và khả năng tự ứng phó với biến đổi khí hậu trên các đảo Cô Tô, Bạch Long Vỹ, Cát Bà và đảo Cát Hải.

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1. Thực trạng nhận thức về BĐKH và VSMT của người dân trên các đảo Cô Tô, Bạch Long Vỹ, Cát Bà và đảo Cát Hải.

2. Đánh giá khả năng tự ứng phó trên các đảo với BĐKH.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Người dân sống và làm việc trên các đảo trong 5 năm 2008 – 2012.

Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích

Cỡ mẫu:

Công thức tính cỡ mẫu

$$n = \frac{Z^2 \cdot \frac{p \cdot (1-p)}{d^2}}{d^2}$$

Trong đó:

$$Z_{1-\frac{\alpha}{2}}$$

- giá trị giới hạn tương ứng với độ tin cậy

- = 1,96 với độ tin cậy là 95%

- Giá trị sai lệch áp đặt (d): 0,05

- Tỷ lệ hiểu biết của người dân về BĐKH chung: 50%; và (1-p): 50%.

- Khi đưa các tham số vào công thức trên, ta tính được:

$$n = 1,96^2 \times 0,5 \times 0,5 \approx 384 \text{ (người)}$$

Trên thực tế, chúng tôi tiến hành nghiên cứu trên 400 người/đảo, nghiên cứu trên 4 đảo: Cô Tô, Bạch Long Vỹ, Cát Bà và Cát Hải, tổng đối tượng nghiên cứu là 1600 đối tượng.

Cách chọn mẫu: Chọn mẫu theo phương pháp công liên công đến khi đủ số liệu – chọn người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên.

Các thông số nghiên cứu và phương pháp thu thập thông tin

Tiến hành điều tra phỏng vấn các đối tượng nghiên cứu theo mẫu phiếu điều tra để thu thập các thông số nhận thức về biến đổi khí hậu, bao gồm:

- Nhận thức về biểu hiện của BĐKH
- Nhận thức về nguyên nhân của BĐKH
- Nhận thức về làm gia tăng bệnh do hậu quả của BĐKH
- Nhận thức về vệ sinh môi trường, nguồn nước sinh hoạt, nước thải ...
- Khả năng tự ứng phó khi nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm và nhiễm mặn.
- Nhận thức về phương pháp xử lý gia súc, gia cầm...
- Thực trạng xử lý chất thải sinh hoạt khi có BĐKH xảy ra.
- Nhận thức về xử lý các trường hợp chấn thương, tai nạn xảy ra trong điều kiện BĐKH.

- Thực trạng phương pháp vận chuyển cấp cứu từ biển – đảo và đảo – đất liền.
- Khả năng yêu cầu trợ giúp y tế từ xa của người dân.

- Khả năng tự ứng phó với BĐKH của người dân.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu

Bảng 1. Nhận thức của ĐTNCC về biểu hiện của BĐKH

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Số cơn bão tăng lên, cường độ bão mạnh lên		120	7,5
Lũ lụt dâng cao		189	11,8
Hạn hán nặng xảy ra liên tiếp, ở nhiều nơi		259	16,2
Nhiều vụ cháy rừng xảy ra do hanh khô		45	2,8
Ô nhiễm không khí (do khói, bụi ...)		456	28,5
Ô nhiễm nguồn nước do các chất thải công nghiệp và sinh hoạt		234	14,6
Sự gia tăng thời tiết bất thường		567	35,4
Cả 7 hiện tượng trên		1368	85,5

Nhận xét: Số nhân dân cho rằng biểu hiện của biến đổi khí hậu bao gồm cả 7 hiện tượng đã nêu trên chiếm tỉ lệ cao nhất, 85,5%. 2,8% cho rằng biểu hiện của BĐKH là nhiều vụ cháy rừng xảy ra do hanh khô.

Bảng 2. Nhận thức của người dân về nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Do phá rừng		484	30,3
Do khói xe		261	16,3
Do phát triển nhanh khu công nghiệp		175	10,9
Do con người		1362	85,1
Nguyên nhân khác		0	0

Nhận xét: Đa số người dân đều cho rằng nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu là do con người, chiếm 85,1%. 30,3 % người dân nói phá rừng là nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

Bảng 3. Hiểu biết của người dân về những bệnh hay mắc do biến đổi khí hậu gây ra.

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Ỉa chảy		657	41,1
Bệnh sốt xuất huyết		893	55,8
Sốt rét		174	10,9
Bệnh cúm A H5N1		198	12,4
Bệnh cúm A H1N1		196	12,3
Bệnh tay chân miệng		563	35,2
Tất cả các bệnh trên		852	53,3

Nhận xét: 53,3% ĐTNCC cho rằng biến đổi khí hậu làm tăng tỷ lệ mắc tất cả các bệnh trên, đặc biệt là bệnh sốt xuất huyết, chiếm 55,8%.

3.2. Thực trạng nhận thức người dân về vệ sinh môi trường trong điều kiện biến đổi khí hậu

Bảng 4. Điều tra về nguồn nước sinh hoạt của nhân dân trên các đảo.

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Nước mưa		1600	100
Nước máy		764	47,8
Nước biển đem chưng cất		0	0
Nước giếng khoan		486	30,4
Nước giếng đào		1172	73,3
Nước ao hồ		245	15,3

Nhận xét: Nước sinh hoạt trên các đảo chủ yếu là dự trữ nước mưa làm nước ăn uống, chiếm 100%. Ngoài ra, một số đảo đã có nước máy sử dụng nhưng chưa được phổ biến, chiếm 47,8%. Một số người dân vùng đảo Cát Hải còn sử dụng nước ao hồ để tắm giặt, chiếm 15,3%. 30,4 % nhân dân sử dụng nước giếng khoan, 73,3 % sử dụng nước giếng đào. Mỗi hộ dân có thể sử dụng nhiều nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt.

Đối với những hộ dân sử dụng nước giếng đào, giếng khoan hay nước ao hồ thì

đều sử dụng trực tiếp hoặc tự chế lắng chứ không có bể lọc hoặc dùng các biện pháp gì khác.

Dụng cụ đựng nước của các hộ dân trên đảo chủ yếu sử dụng chum vại, can, xô nhựa. Một số hộ ở trung tâm huyện, những hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ tại các khu du lịch trên đảo thì có trang bị téc đựng nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của khách du lịch, hiếm gặp hộ xây dựng bể xi măng chứa nước.

Bảng 5. Người dân xử lý nguồn nước khi bị ô nhiễm

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Chưng cất nước nhiễm mặn để lấy nước ăn		0	0
Đề lắng nước giếng khoan		1600	100
Dùng phèn để làm trong nước		84	5,3
Không xử lý		0	0
Can thiệp của Y tế địa phương:		869	54,3
- Tuyên truyền hướng dẫn cách tạo ra nguồn nước ngọt, sạch		465	29,1
- Phát hóa chất làm sạch nước ngọt đã bị ô nhiễm		249	15,6
- Cấp nước sạch		543	33,9

Nhận xét: Khi nguồn nước bị ô nhiễm, nhiễm mặn, 100% người dân sử dụng nước giếng khoan để lắng hoặc có bể lọc cát để sử dụng. Tuy nhiên, khi hạn hán xảy ra thì nước giếng khoan của người dân thường do tự đào nên nông, lúc đó cũng không có nước phải có

can thiệp của chính quyền, Y tế để cung cấp nước giếng khoan (đào sâu hơn giếng của các hộ dân) cho nhân dân trong huyện. Không có hộ dân nào (0%) sử dụng nước ăn uống mà không sử dụng bất cứ biện pháp xử lý gì.

3.3. Khả năng tự ứng phó của người dân trên các đảo với biến đổi khí hậu

Bảng 6. Xử lý của người dân đối với gia súc, gia cầm khi có bão lụt, triều dâng

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Người no mới cho lợn, gà ăn		364	22,3
Che chắn, kê cao chuồng trại		895	55,9
Tăng cường dinh dưỡng cho gia súc		254	15,9
Phun thuốc phòng bệnh cho gia súc		132	8,3
Xử lý chất thải của gia súc và xác gia súc, gia cầm theo hướng dẫn của cơ quan y tế		523	32,7
Khác hoặc không xử lý gì		934	58,4

Nhận xét: Khi có bão lũ xảy ra, đa số người dân trên đảo có che chắn, kê cao chuồng trại để bảo vệ gia súc, gia cầm, chiếm 55,9%. 8,3 % thực hiện phun thuốc phòng bệnh cho gia súc.

Bảng 7. Cách xử lý của người dân khi bị bệnh hoặc chấn thương trong điều kiện thảm họa xảy ra

CTNC	KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Tự điều trị tại nhà		68	4,3
Đến trạm y tế xã		465	29,1
Đến bệnh viện huyện		856	53,5
Đến phòng khám tư		45	2,8
Xin trợ giúp y tế từ xa		20	1,3
Đến bệnh viện Quân y		358	22,4

Nhận xét: Khi bị bệnh hoặc chấn thương trong điều kiện có thảm họa xảy ra, 53,5 % người dân đến khám tại bệnh viện huyện vì đó cũng là nơi được trang bị đầy đủ dụng cụ y tế, cán bộ y tế có trình độ cao và cũng không xa trạm y tế xã nhiều lắm. Hơn nữa, đường đi lại trên đảo cũng thuận lợi, đảo Cô

Tô còn được trang bị xe cấp cứu, khi cần, có thể gọi xe cấp cứu để vận chuyển bệnh nhân đến Trung tâm Y tế huyện. Ngoài ra, người dân còn đến bệnh viện Quân y để điều trị, chiếm 22,4%. Số người dân xin trợ giúp từ xa chỉ chiếm 1,3% vì họ chưa có thói quen.

Bảng 8. Phương tiện thông tin liên lạc của người dân khi cần trợ giúp từ xa

CTNC	KQNC	Số người n = 20	Tỷ lệ (%)
Điện thoại		18	90
Radio		2	10
Phương tiện khác		0	0

Nhận xét: Trong số người dân xin trợ giúp y tế từ xa, 90% trong số đó nói rằng phương tiện liên lạc của họ là điện thoại. 2/20 người, chiếm 10% nói rằng phương tiện liên lạc khi cần trợ giúp từ xa là bằng Radio.

Bảng 9. Kết quả điều trị qua tư vấn

CTNC \ KQNC	Số người n = 20	Tỷ lệ (%)
Khỏi	1	5
Đỡ	19	95
Không hiệu quả	0	0

Nhận xét: Trong số người dân xin trợ giúp y tế từ xa, 5% khỏi, 95% đỡ, sau đó họ về bờ, đến các cơ sở y tế để tiếp tục điều trị.

Bảng 10. Phương tiện chuyên chở bệnh nhân trong những trường hợp cấp cứu

CTNC \ KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Tàu cá	572	35,8
Xuồng máy	398	24,9
Tàu cấp cứu biển	0	0
Máy bay trực thăng	0	0
Khác (tàu khách, tàu du lịch ...)	956	59,8

Nhận xét: Trong những trường hợp cấp cứu, phương tiện chở bệnh nhân chủ yếu là tàu khách hoặc tàu du lịch, chiếm 59,8%, ngoài ra còn sử dụng các phương tiện là tàu cá, xuồng máy. Tuy nhiên trong điều kiện bão

gió, các phương tiện này đều bị cấm ra khơi, việc vận chuyển bệnh nhân cấp cứu rất khó khăn vì chưa có tàu cấp cứu biển hoặc máy bay trực thăng chở bệnh nhân đi cấp cứu, chiếm 0%.

Bảng 11. Tình hình hạn hán và triều cường trên các đảo

CTNC \ KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Hạn hán	0	0
Triều cường	0	0

Nhận xét: Trên các đảo tiến hành nghiên cứu chưa xảy ra hạn hán hay triều cường bao giờ. Tuy nhiên, vào mùa hè khi mưa ít thì sinh hoạt của người dân cũng phải tiết kiệm nước, phải mua nước ngọt từ các tàu hoặc từ giếng khoan của huyện hoặc hỗ trợ nước giữa các gia đình với nhau.

Bảng 12. Hiểu biết của người dân về việc cần phải làm để ứng phó với biến đổi khí hậu

CTNC \ KQNC	Số người n = 1600	Tỷ lệ (%)
Bảo vệ rừng/ Trồng rừng trên đảo	1600	100
Giảm thải CO2 vào môi trường	465	29
Giữ vệ sinh nguồn nước, không khí	1600	100
Tập huấn, nâng cao kiến thức, thực hành về BĐKH	851	53,2
Giữ vệ sinh cá nhân sau khi đi vệ sinh	693	43,3
Khác	0	0

Nhận xét: Để ứng phó với BĐKH, 100% người dân cho rằng phải bảo vệ, trồng rừng trên đảo và giữ vệ sinh nguồn nước, không khí. 53,2 % người dân cho rằng phải tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức, thực hành về BĐKH để từ đó họ có ý thức hơn trong việc phòng tránh BĐKH.

IV. KẾT LUẬN

4.1. Nhận thức của người dân về BĐKH:

- 85,5% người dân cho rằng biểu hiện của biến đổi khí hậu bao gồm cả 7 hiện tượng đã nêu
- 85,1% dân trên đảo cho rằng nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu là do con người. 30,3 % cho rằng phá rừng là nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.
- 53,3% cho rằng biến đổi khí hậu làm tăng tỷ lệ mắc một số bệnh, đặc biệt là bệnh sốt xuất huyết, chiếm 55,8%.

4.2. Nhận thức của người dân về vệ sinh môi trường khi có BĐKH

- 100% người dân trên đảo dùng nước mưa làm nước để ăn uống; 47,8% có sử dụng nước máy; 15,3% còn sử dụng nước ao hồ để tắm giặt; 30,4 % sử dụng nước giếng khoan; 73,3 % sử dụng nước giếng đào
- Dụng cụ đựng nước của các hộ dân trên đảo chủ yếu sử dụng chum vại, can, xô nhựa. Một số hộ ở trung tâm huyện, những hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ tại các khu du lịch trên đảo thì có trang bị téc đựng nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của khách du lịch, hiếm gặp hộ xây dựng bể xi măng chứa nước.
- Khi nguồn nước bị ô nhiễm, nhiễm mặn, 100% người dân sử dụng nước giếng khoan để lắng hoặc có bể lọc cát để sử dụng. Không có hộ dân nào (0%) sử dụng nước ăn uống mà không sử dụng bất cứ biện pháp xử lý gì.

4.3. Người dân tự ứng phó với BĐKH

- Khi có bão lũ xảy ra, đa số người dân trên đảo có che chắn, kê cao chuồng trại để bảo vệ gia súc, gia cầm, chiếm 55,9%; 8,3 % thực hiện phun thuốc phòng bệnh cho gia súc.
- Khi bị bệnh hoặc chấn thương trong điều kiện có thảm họa xảy ra, 53,5 % người dân đến khám tại bệnh viện huyện. Ngoài ra, người dân còn đến bệnh viện Quân y để điều trị, chiếm 22,4%. Số người dân xin trợ giúp từ xa chỉ chiếm 1,3%. Trong đó, 90% liên lạc bằng điện thoại, có 10% liên lạc khi cần bằng Radio. Kết quả khi xin tư vấn y tế từ xa có 5% khỏi, 95% đỡ.
- Phương tiện vận chuyển bệnh nhân chủ yếu là tàu khách hoặc tàu du lịch, chiếm 59,8%, ngoài ra vận chuyển còn bằng tàu cá, xuồng máy.
- Để ứng phó với BĐKH, 100% người dân cho rằng phải bảo vệ, trồng rừng trên đảo và giữ vệ sinh nguồn nước, không khí. 53,2 % người dân cho rằng phải tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức, thực hành về BĐKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2010), *Nhận thức của cộng đồng về tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và các giải pháp ứng phó*
2. Lê Văn Khoa và nhóm cộng sự (2011), *Nhận thức của người dân tại TPHCM về tác hại của biến đổi khí hậu - BĐKH.*
3. www.khoahoc.com.vn/timkiem/biến+đổi+khí+hậu/index.aspx